

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY

Nguồn vốn đầu tư công

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 24/10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	14.760,415	8.514,044	57,682	6.246,371	10.631,150	5.275,514	49,623	5.355,636	4.129,265	3.238,530	78,429	890,735	
+	Xây dựng nông thôn mới	4.968,096	4.641,418	93,42	326,678	4.240,000	3.937,257	92,86	302,743	728,096	704,161	96,71	23,935	
+	Giảm nghèo bền vững	1.134,992	95,671	8,43	1.039,321	1.133,000	95,671	8,44	1.037,329	1,992	0,000	0,00	1,992	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8.657,327	3.776,955	43,63	4.880,372	5.258,150	1.242,586	23,63	4.015,564	3.399,177	2.534,369	74,56	864,808	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	3.130,370	2.404,192	76,802	726,178	2.066,150	1.556,742	75,345	509,408	1.064,220	847,450	79,631	216,770	
+	Xây dựng nông thôn mới	2.153,117	2.152,712	99,98	0,405	1545	1.544,595	99,97	0,405	608,117	608,117	100,00	0,000	
+	Giảm nghèo bền vững	104,992	0,000	0,00	104,992	103,000		0,00	103,000	1,992		0,00	1,992	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	872,261	251,480	28,83	620,781	418,150	12,147	2,90	406,003	454,111	239,333	52,70	214,778	
2.	Vốn ngân sách trung ương	11.630,045	6.109,852	52,535	5.520,193	8.565,000	3.718,772	43,418	4.846,228	3.065,045	2.391,080	78,011	673,965	
+	Xây dựng nông thôn mới	2.814,979	2.488,706	88,41	326,273	2.695,000	2.392,662	88,78	302,338	119,979	96,044	80,05	23,935	
+	Giảm nghèo bền vững	1.030,000	95,671	9,29	934,329	1.030,000	95,671	9,29	934,329				0,000	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.785,066	3.525,475	45,29	4.259,591	4.840,000	1.230,439	25,42	3.609,561	2.945,066	2.295,036	77,93	650,030	

Phụ lục 02
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY
Nguồn vốn sự nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 24/10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	73.268,189	11.385,697	15,54	61.882,492	32.402,282	1.733,019	5,35	30.669,263	40.865,908	9.652,679	23,62	31.213,229	
+	Xây dựng nông thôn mới	3.089,335	1.225,475	39,67	1.863,861	2.021,932	701,299	34,68	1.320,633	1.067,404	524,176	49,11	543,228	
+	Giảm nghèo bền vững	24.458,850	6.774,663	27,70	17.684,187	17.346,450	552,000	3,18	16.794,450	7.112,400	6.222,663	87,49	889,737	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	45.720,004	3.385,560	7,40	42.334,444	13.033,900	479,720	0,04	12.554,180	32.686,104	2.905,840	0,09	29.780,264	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	11.040,915	2.045,041	18,52	8.995,874	5.966,350	809,199	13,56	5.157,152	5.074,565	1.235,842	24,35	3.838,722	
+	Xây dựng nông thôn mới	2.529,835	1.215,475	48,05	1.314,361	1.543,000	701,299	45,45	841,702	986,835	514,176	52,10	472,659	
+	Giảm nghèo bền vững	3.177,970	615,174	19,36	2.562,796	2.441,450	72,000	2,95	2.369,450	736,520	543,174	73,75	193,346	

+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.333,110	214,393	4,02	5.118,717	1.981,900	35,900	1,81	1.946,000	3.351,209629	178,492760	5,33	3.172,717	
2.	Vốn ngân sách trung ương	62.227,275	9.340,656	15,01	52.886,618	26.435,932	923,820	3,49	25.512,112	35.791,343	8.416,836	23,52	27.374,507	
+	Xây dựng nông thôn mới	559,500	10,000	1,79	549,500	478,932		0,00	478,932	80,568759	10,000000	12,41	70,569	
+	Giảm nghèo bền vững	21.280,880	6.159,489	28,94	15.121,391	14.905,000	480,000	3,22	14.425,000	6.375,880204	5.679,489320	89,08	696,391	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	40.386,894	3.171,167	7,85	37.215,727	11.052,000	443,820	4,02	10.608,180	29.334,894100	2.727,347	9,30	26.607,547	

